

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 27 - 01 - 2026
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Ích

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Mạnh Toàn

2. Bà Dương Thị Vui

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thu Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình tham gia phiên tòa:* Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2025/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về vụ án kiện xin ly hôn và giải quyết con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2025/QĐXXST-TCDS ngày 24 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị C, sinh năm 1982; Địa chỉ: Xóm A N, xã N, tỉnh Ninh Bình. (địa chỉ cũ xóm A xã N, huyện N, tỉnh Nam Định).

* Bị đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm A N, xã N, tỉnh Ninh Bình. (địa chỉ cũ xóm A xã N, huyện N, tỉnh Nam Định).

Tại phiên tòa vắng mặt chị C, anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị C vắng mặt, trong đơn khởi kiện và lời khai của chị C tại các buổi làm việc với Toà án thể hiện: Chị Trần Thị C kết hôn với anh Trần Văn B vào 09/02/2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). Sau khi được cấp đăng ký kết hôn vợ chồng về chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan về việc nuôi dạy con, trong cuộc sống không có tiếng nói chung vợ chồng thường xuyên cãi

chửi nhau, gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn B.

Về con chung: Chị Trần Thị C xác định vợ chồng chị và anh B có 02 con chung là cháu Trần Minh Q, sinh ngày 04/11/2007 và cháu Trần Lê Q1, sinh ngày 15/9/2014. Vợ chồng ly hôn cháu Q đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng. Cháu Q1 chưa đủ 18 tuổi, chị C đề nghị xin được trực tiếp nuôi cháu dưỡng, không yêu cầu anh B phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị C xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm chị C đề nghị giải quyết theo quy định.

Tại phiên toà hôm nay anh Trần Văn B vắng mặt. Nội dung bản tự khai và các buổi làm việc với Tòa án anh B thể hiện: Anh xác định việc chị C khai về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nay chị B đề nghị ly hôn thì anh nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị C được ly hôn.

Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Minh Q, sinh ngày 04/11/2007 và cháu Trần Lê Q1, sinh ngày 15/9/2014. Hiện cháu Q đã đủ 18 tuổi, cháu Q1 chưa đủ 18 tuổi. Ly hôn anh đề nghị xin được trực tiếp nuôi cháu Q1, không yêu cầu chị C phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung anh B không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cháu Trần Lê Q1 trình bày: Bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng xin ở cùng với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 55; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C, xử ly hôn giữa chị C và anh B. Giao cháu Q1 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung; Áp dụng Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị tuyên án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Trần Văn B và chị Trần Thị C đều đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). Chị C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án chị xin ly hôn anh B và được Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị C vắng mặt, chị C có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt chị C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa hôm nay anh Trần Văn B vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng và thông báo cho anh B nhưng anh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh B là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Trần Thị C và anh Trần Văn B vào ngày 09 tháng 02 năm 2007 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) cấp đăng ký kết hôn là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng đã có thời gian chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2020. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến cãi chửi nhau, gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không thành. Nay chị C xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Anh B cũng có quan điểm nhất trí ly hôn. Xét việc xin ly hôn của chị C và quan điểm nhất trí thuận tình ly hôn của anh B là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên chấp nhận là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị C và anh Trần Văn B đều thống nhất xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Minh Q, sinh ngày 04/11/2007 và cháu Trần Lê Q1, sinh ngày 15/9/2014. Hiện cháu Q đã trưởng thành, trên 18 tuổi anh B1 và chị C đều không yêu cầu giải quyết việc trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Q1 chưa đủ 18 tuổi, Ly hôn chị C và anh B đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu Q1, không yêu cầu bên kia phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng mình.

[3.1] Xét yêu cầu xin được trực tiếp nuôi cháu Q1 của chị C và anh B thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh B không cung cấp được tài liệu, chứng

cứ chứng minh về điều kiện kinh tế, thời gian và khả năng trực tiếp chăm sóc, giáo dục con. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh B. Chị C nộp bằng lương thu nhập hàng tháng của chị và bản thân chị là giáo viên, cháu Q1 là con gái, hiện còn nhỏ, đang trong độ tuổi cần sự chăm sóc sát sao về tâm sinh lý. Bản thân cháu Q1 cũng có nguyện vọng xin ở với mẹ vì vậy nên giao cháu Q1 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[3. 2] Xét việc không yêu cầu anh B phải đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu Q1 của chị C thấy là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung vợ chồng: Chị Trần Thị C và anh Trần Văn B đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm chị Trần Thị C phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị C và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Xử giao con chung là cháu Trần Lê Q1, sinh ngày 15/9/2014 cho chị Trần Thị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Trần Văn B không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

3. Án phí dân sự sơ thẩm chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp theo biên lai số 0002199 ngày 24/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh.
- VKSND khu vực 11 - Ninh Bình.
- THADS tỉnh Ninh Bình.
- UBND xã Nghĩa Hưng.
- Các đương sự.
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Trọng Ích